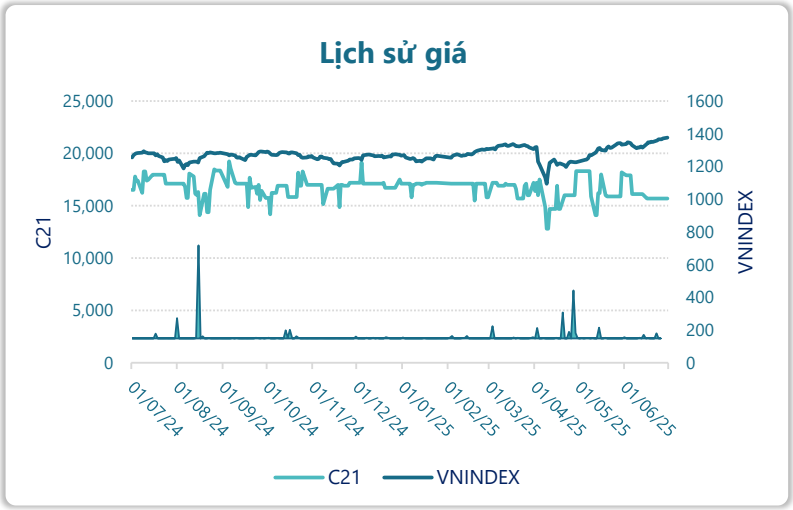
FireAnt

# CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **15,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,237 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,800 |
| SL cổ phiếu LH | 18,138,647 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 200 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 285 |
| P/E | 12.1 |
| EPS | 1,302 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**22.1**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.80| 9.0%

YoY: ▼6.90| -23.7%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**-1.45**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼8.08| -122%

YoY: ▲ 12.0| 89.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**-2.3%**

+/- YoY: ▲ 38.1%

**DT thuần**

*6T 2025*

**42.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼8.70| -17.0%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**5.18**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 12.0| 176%

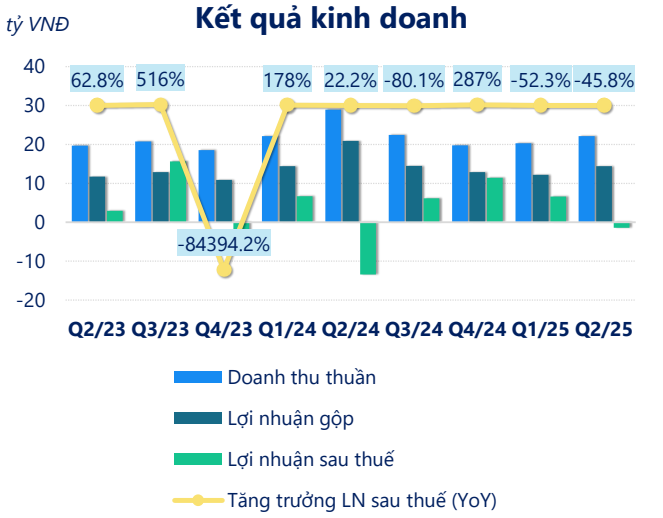
**ROE**

Q2/25

**3.2%**

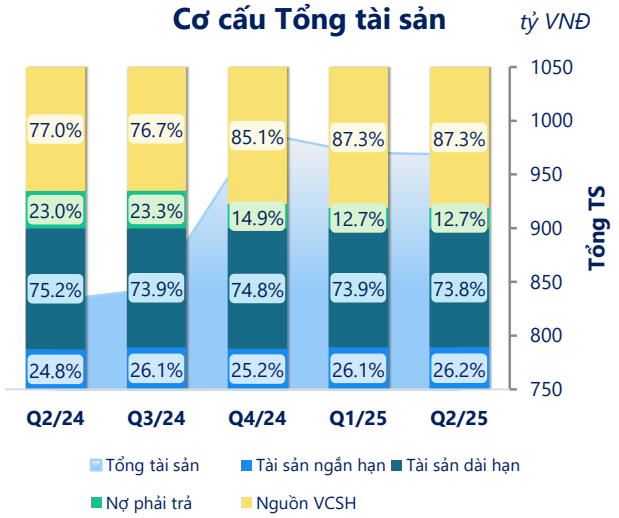
+/- YoY: ▲ 3.3%

## Kết quả kinh doanh



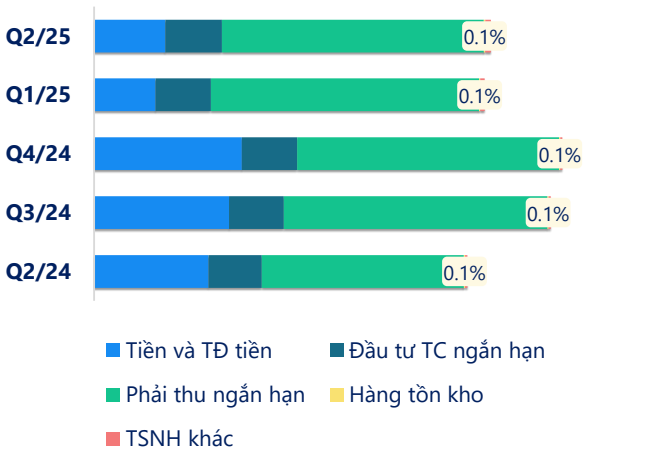

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



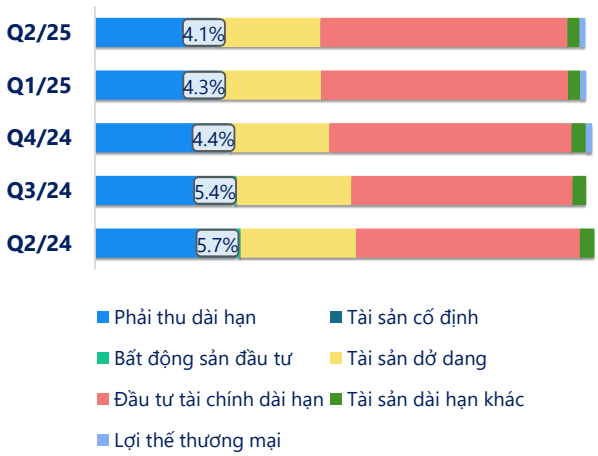

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



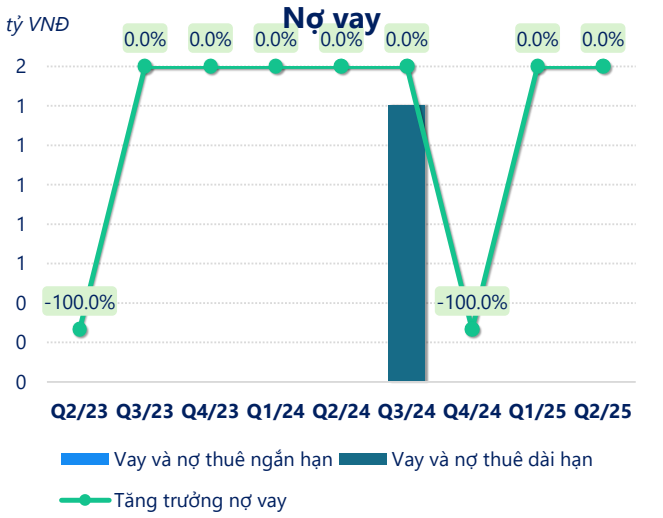

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



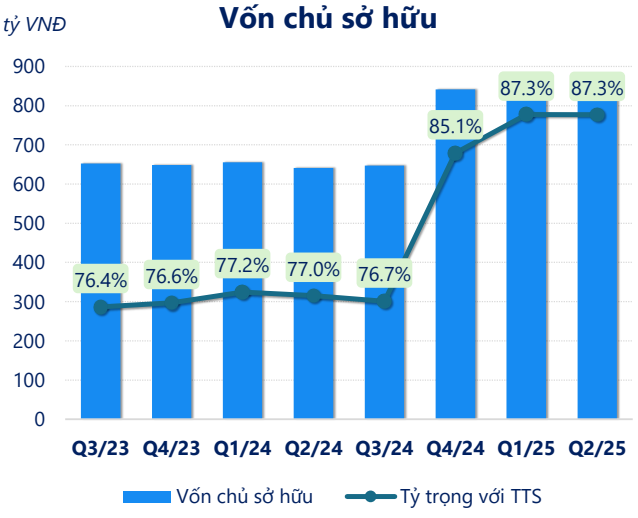

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



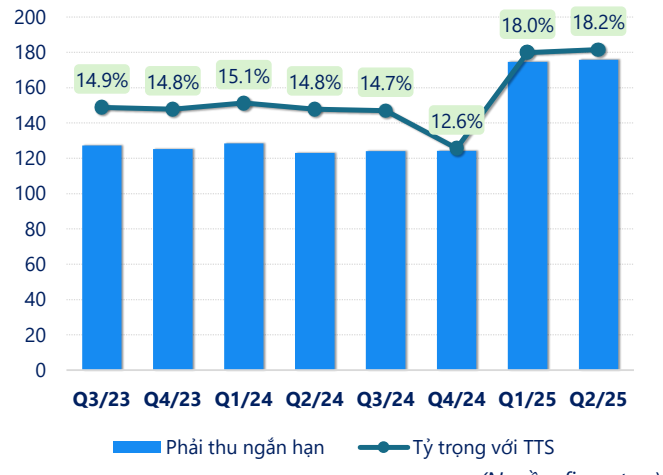

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



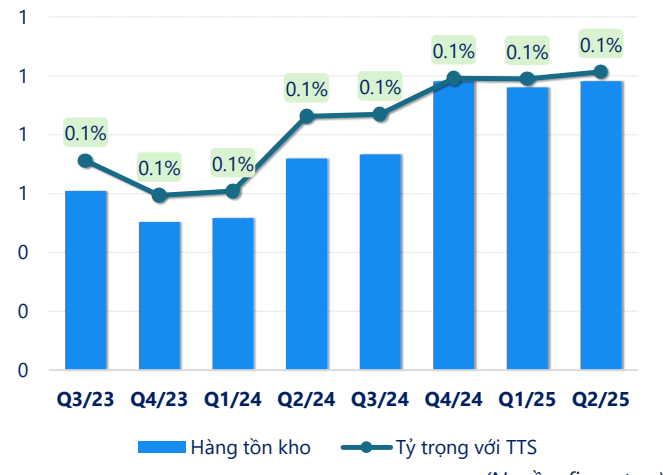

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



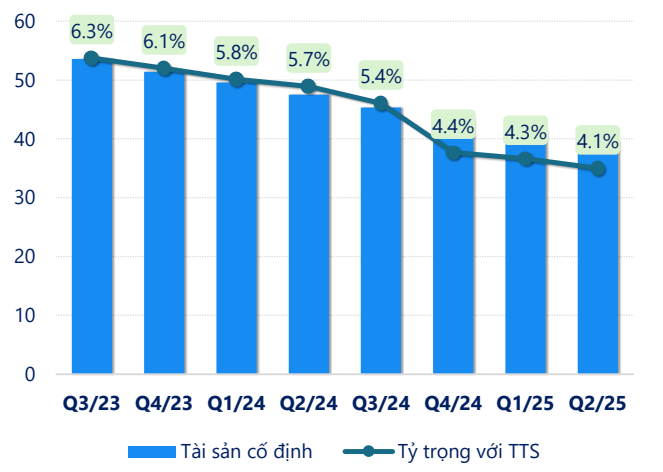

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



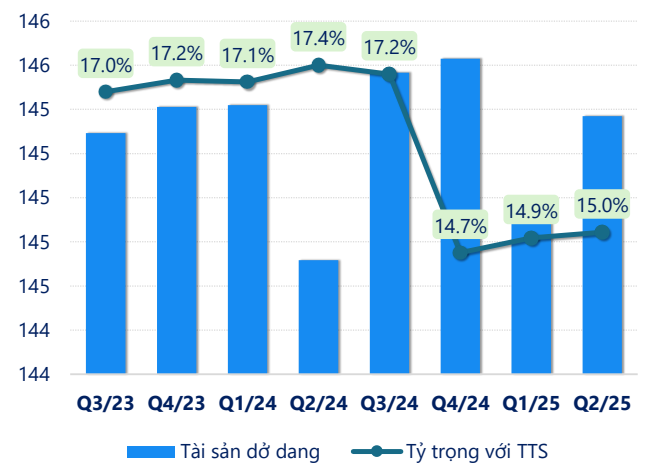

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



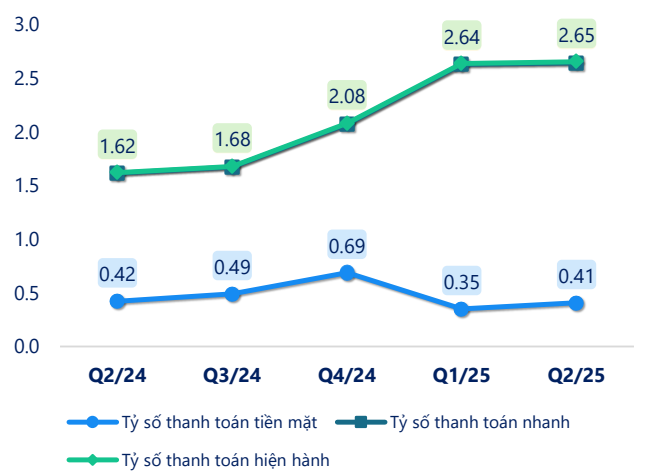

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



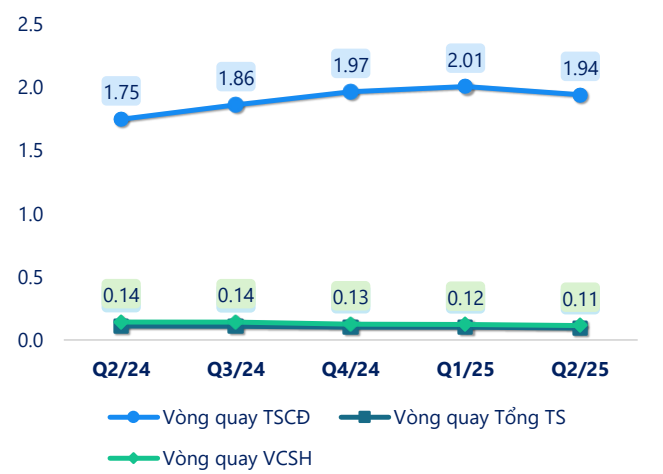

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **833** | **844** | **989** | **970** | **969** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **207** | **220** | **249** | **253** | **254** |
| Tiền và tương đương tiền | 53.8 | 64.3 | 82.4 | 33.6 | 38.9 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 26.6 | 28.6 | 40.7 | 41.4 | 35.4 |
| Phải thu ngắn hạn | 123 | 124 | 124 | 175 | 176 |
| Hàng tồn kho | 0.72 | 0.73 | 0.98 | 0.96 | 0.98 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.61 | 2.58 | 0.90 | 2.83 | 2.79 |
| **Tài sản dài hạn** | **626** | **624** | **740** | **717** | **715** |
| Phải thu dài hạn | 130 | 130 | 155 | 139 | 139 |
| Tài sản cố định | 47.5 | 45.3 | 43.5 | 41.5 | 39.5 |
| Bất động sản đầu tư | 5.08 | 4.98 | 4.88 | 4.79 | 4.69 |
| Tài sản dở dang | 145 | 146 | 146 | 145 | 145 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 280 | 281 | 361 | 360 | 360 |
| Tài sản dài hạn khác | 18.4 | 17.4 | 21.4 | 17.8 | 17.7 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 9.24 | 8.78 | 8.32 |
| **Nợ phải trả** | **192** | **197** | **148** | **123** | **123** |
| **Nợ ngắn hạn** | **128** | **131** | **120** | **96.1** | **95.7** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.43 | 5.67 | 5.54 | 5.58 | 6.01 |
| Nợ dài hạn | 63.8 | 65.5 | 27.7 | 27.4 | 27.6 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 1.40 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **641** | **647** | **842** | **847** | **845** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **641** | **647** | **842** | **847** | **845** |
| Vốn điều lệ | 193 | 193 | 193 | 193 | 193 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*